

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam số 96/KMN-KTAT ngày 11 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 659/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần kinh doanh Khí Miền Nam, địa chỉ Công ty tại số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Kho và Trạm nạp LPG Cần Thơ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Kho và Trạm nạp LPG Cần Thơ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất số II.5 - II.6, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0305097236 - đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 8 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0305097236-003 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 10 năm 2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

1.4. Mã số thuế: 0305097236.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sơn bảo dưỡng chai LPG và nạp LPG.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Quy mô, công suất của cơ sở:

+ Sơn bảo dưỡng chai LPG 250.000 chai/năm;

+ Nạp LPG: 30.650 tấn/năm.

- Diện tích: Tổng diện tích Trạm là 30.000 m².

- Tổng vốn đầu tư: 115.236.816.000 đồng (*Một trăm mười lăm tỉ hai trăm ba mươi sáu triệu tám trăm mười sáu nghìn*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này (nếu có).

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc

phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày .05.... tháng 3 năm 2025 đến ngày .05.... tháng 3 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu chế xuất và Khu công nghiệp Cần Thơ, Ủy ban nhân dân quận Ô Môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./. *lul*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN và MT;
- CT UBND TP;
- Cty CP kinh doanh Khí Miền Nam;
- Công Thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP (3B);
- Lưu VT.vk *vk*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22 /GPMT-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý được thu gom về hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trà Nóc II, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Lượng nước thải thực hiện đầu nổi tối đa $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam đã được chấp thuận cho đầu nổi theo hợp đồng số 04/HĐ/XLNT.KCN ngày 01 tháng 04 năm 2024 về việc xử lý nước thải giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh, lưu lượng $3,69 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa vỏ chai LPG, lưu lượng $11 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Trà Nóc II.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Điểm tiếp nhận: Hồ ga tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trà Nóc II.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° , múi chiều 3°): $X = 1118815$, $Y = 576662$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải theo công suất của hệ thống xử lý nước thải $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục khi vận hành thiết bị, tại nguồn phát sinh nước thải.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với các thông số như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5,5 - 9	- Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	
2	COD	mg/l	150		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	Tổng nitơ	mg/l	40		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6		
8	Clo dư	mg/l	2		
9	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách biệt hoàn toàn so với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải bồn rửa tay trong nhà vệ sinh, nước rửa sàn nhà vệ sinh được dẫn bằng ống PVC Ø 50 - 80 mm vào hố ga thu nước thải; nước thải từ bồn cầu của nhà vệ sinh được dẫn theo đường ống uPVC có kích cỡ D110 chảy về các bể tự hoại (Số lượng bể tự hoại 3 ngăn là 03 bể kích thước mỗi bể 2,5 × 2 × 3 (m). Vị trí lần lượt bên cạnh: Nhà văn phòng; Trạm điện - nhà nghỉ công nhân và nhà giao ca công nhân). Sau đó dẫn vào hố ga thu nước thải nhập chung với nước thải bồn rửa tay, nước rửa sàn, chảy theo đường ống uPVC có kích cỡ D60 về hệ thống xử lý của cơ sở.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ cơ sở được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC có kích cỡ D60 bố trí xung quanh Xưởng, được thu gom về hệ thống xử lý của cơ sở. Tổng chiều dài khu vực phát sinh nước thải đến khu vực xử lý nước thải là 350m. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý cùng với nước thải sản xuất được thu gom vào đường ống uPVC có kích cỡ D60

dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở. Từ khu vực xử lý nước thải ra hồ ga thu nước thải của cơ sở là 50m. Đoạn đầu nối từ hồ ga thoát nước trong cơ sở đến hồ ga thoát nước của khu công nghiệp.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của nhà máy sẽ được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải đầu ra sau khi xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó dẫn về hồ ga đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ có công nghệ xử lý như sau:

Quy trình xử lý nước thải: Nước thải (nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải sản xuất) → Bể thu gom → Bể SBR → Bể lọc → Nước thải đầu ra đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: $15\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc: Sỏi to, cát thạch anh, than gáo dừa.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu;
- Thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi và đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh;

- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu;

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Những người vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo các kiến thức về:

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: Cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị;

+ Hướng dẫn lý thuyết vận hành, an toàn vận hành hệ thống xử lý;

+ Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: Thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý nước thải và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10

tháng 01 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: -

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22 /GPMТ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt sơn vỏ chai LPG cũ. Lưu lượng xả thải: 12.000 m³ khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế).
- Nguồn thải số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi. Lưu lượng xả thải: 12.000 m³ khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế).
- Nguồn thải số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn lót. Lưu lượng xả thải: 16.000 m³ khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế).
- Nguồn thải số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn màu. Lưu lượng xả thải: 8.000 m³ khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế).
- Nguồn thải số 05: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun kẽm. Lưu lượng xả thải: 12.000 m³ khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt sơn vỏ chai LPG cũ (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X = 1119074; Y = 686241.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải máy phun bi (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X = 1119098; Y = 686219.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với khí thải tại ống xả thu khí từ hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn lót (ống 1) (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X = 1119073; Y = 686197.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với khí thải tại ống xả thu khí từ hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn lót (ống 2) (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X = 1119078; Y = 686193.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với khí thải ống xả thu khí từ hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn màu (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X = 1119069; Y = 686197.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với khí thải tại ống xả thu khí từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun kẽm (Nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°): $X = 1119093$; $Y = 686208$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải 01: Lưu lượng xả thải: 12.000 m^3 khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế). Khí thải thoát ra môi trường theo ống thoát chiều cao 2,5m với đường kính 380 mm, có bố trí sàn thao tác lấy mẫu theo quy định (Lỗ thu mẫu khí thải đường kính 95 mm, có khoảng cách 500 mm phía trên bề mặt của sàn thao tác. Sàn thao tác bằng thép hộp kẽm có lót tole nhám diện tích khoảng 4 m^2 , có cầu thang di chuyển lên xuống đảm bảo an toàn, có lan can thép hộp kẽm bảo vệ).

- Dòng thải 02: Lưu lượng xả thải: 12.000 m^3 khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế). Khí thải thoát ra môi trường theo ống thoát chiều cao 7 m với đường kính 370mm, có bố trí sàn thao tác lấy mẫu theo quy định (Lỗ thu mẫu khí thải đường kính 95mm, có khoảng cách 500 mm phía trên bề mặt của sàn thao tác. Sàn thao tác bằng thép hộp kẽm có lót tole nhám diện tích khoảng 4 m^2 , có cầu thang di chuyển lên xuống đảm bảo an toàn, có lan can thép hộp kẽm bảo vệ).

- Dòng thải 03: Lưu lượng xả thải: 8.000 m^3 khí/giờ. Khí thải thoát ra môi trường theo ống thoát chiều cao 5 m với đường kính 270 mm, có bố trí sàn thao tác lấy mẫu theo quy định (Lỗ thu mẫu khí thải đường kính 95 mm, có khoảng cách lỗ 1 là 500 mm và lỗ 2 là 1000 mm phía trên bề mặt của sàn thao tác. Sàn thao tác bằng thép hộp kẽm có lót tole nhám diện tích khoảng 6 m^2 , có cầu thang di chuyển lên xuống đảm bảo an toàn, có lan can thép hộp kẽm bảo vệ).

- Dòng thải 04: Lưu lượng xả thải: 8.000 m^3 khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế). Khí thải thoát ra môi trường theo ống thoát chiều cao 5m với đường kính 270 mm, có bố trí sàn thao tác lấy mẫu theo quy định (Lỗ thu mẫu khí thải đường kính 95 mm, có khoảng cách 500 mm và lỗ 2 là 1000 mm phía trên bề mặt của sàn thao tác. Sàn thao tác bằng thép hộp kẽm có lót tole nhám diện tích khoảng 6 m^2 , có cầu thang di chuyển lên xuống đảm bảo an toàn, có lan can thép hộp kẽm bảo vệ).

- Dòng thải 05: Lưu lượng xả thải: 8.000 m^3 khí/giờ (tối đa theo công suất thiết kế). Khí thải thoát ra môi trường theo ống thoát chiều cao 5,5 m với đường kính 370 mm, có bố trí sàn thao tác lấy mẫu theo quy định (Lỗ thu mẫu khí thải đường kính 95mm, có khoảng cách 500 mm phía trên bề mặt của sàn thao tác. Sàn thao tác bằng thép hộp kẽm có lót tole nhám diện tích khoảng 4 m^2 , có cầu thang di chuyển lên xuống đảm bảo an toàn, có lan can thép hộp kẽm bảo vệ).

- Dòng thải 06: Lưu lượng xả thải: 12.000 m^3 khí/giờ. Hệ thống tích hợp trên dây chuyền sản xuất. Khí thải thoát ra môi trường theo ống thoát chiều cao 5,5 m với đường kính 370 mm, có bố trí sàn thao tác lấy mẫu theo quy định (Lỗ thu mẫu khí thải đường kính 95 mm, có khoảng cách 500 mm phía trên bề mặt của sàn thao tác. Sàn thao tác bằng thép hộp kẽm có lót tole nhám diện tích khoảng 4 m^2 , có cầu thang di chuyển lên xuống đảm bảo an toàn, có lan can thép hộp kẽm bảo vệ).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi vận hành thiết bị, tại nguồn phát sinh khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$) đối với dòng thải số 01 và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT đối với dòng thải số 02, dòng thải số 03, dòng thải số 04, dòng thải số 05 và dòng thải số 06, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
3	CO	mg/Nm ³	800	06 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 02 đến dòng khí thải số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
3	Xylen	mg/Nm ³	870	1 năm/lần	

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Trạm trang bị 05 hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ bụi buồng phun kẽm; hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn lót; hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn màu; hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt sơn vỏ chai LPG và hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn bắn bi sau quá trình đốt lớp sơn cũ. Khí thải sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ bụi buồng phun kẽm:
 - + Quy trình công nghệ: Khí thải và bụi → Cyclon thu hồi bụi → Filter lọc bụi → Ống thải.
 - + Công suất quạt hút: 12.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn lót:
 - + Quy trình công nghệ: Khí thải và bụi → Quạt hút ly tâm → Fiter lọc bụi → Ống thải.
 - + Công suất quạt hút: 16.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn màu:
 - + Quy trình công nghệ: Khí thải và bụi → Quạt hút ly tâm → Fiter lọc bụi → Ống thải.
 - + Công suất quạt hút: 8.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt sơn vỏ chai LPG:
 - + Quy trình công nghệ: Khí thải và bụi → Cụm xử lý khí thải cấp 1: Cyclon → Tháp hấp phụ khí thải (gồm 02 ngăn tầng dưới là hấp phụ khí thải bằng nước và ngăn tầng trên là hấp phụ mùi hôi bằng than hoạt tính) → Cụm xử lý khí thải cấp 2 (Tháp hấp thụ bằng nước) → Ống thải.
 - + Công suất quạt hút: 12.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn bắn bi sau quá trình đốt lớp sơn cũ:
 - + Quy trình công nghệ: Bụi → Cyclon thu hồi bụi → Filter lọc bụi → Ống thải.
 - + Công suất quạt hút: 12.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3 Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4 Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi sự cố xảy ra thì phải dừng hệ thống và sửa chữa kịp thời;
- Thường xuyên kiểm tra và giám sát buồng lắng bụi, tủ thu bụi đảm bảo hiệu suất làm việc cũng như các hệ thống đường ống dẫn; Lau chùi và tra dầu mỡ đúng định kỳ cho các quạt hút để nâng cao hiệu quả hút bụi và khí;

- Thực hiện chế độ bảo dưỡng đúng định kỳ đối với tất cả các hạng mục của hệ thống xử lý bụi, khí thải;

- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế, tuân thủ các yêu cầu, thông số kỹ thuật thiết kế. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật và nhân viên trong trạm luôn sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra;

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo cơ bản, đúng tay nghề theo yêu cầu của hệ thống và kiến thức về xử lý sự cố;

- Yêu cầu nhân viên vận hành thực hiện theo đúng quy trình và nội quy của Trạm.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có): -

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có): -

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22 /GPMT-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực nạp LPG.
- Nguồn số 02: Khu vực kho thành phẩm.
- Nguồn số 03: Khu vực sơn tĩnh điện, kiểm định chai LPG.
- Nguồn số 04: Khu vực trước cổng chính.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các thiết bị phát sinh tiếng ồn cũng như sắp xếp các quy trình sản xuất phát sinh tiếng ồn một cách hợp lý.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những thiết bị hư hỏng.
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho nhân viên trực tiếp làm việc tại dây chuyền gây ra tiếng ồn lớn.
- Đối với các xe vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm, khi đi vào xưởng sẽ phải hạn chế tốc độ và phải tắt máy trong giai đoạn chờ hàng và bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.
- Lắp đặt cửa kính và che kín đối với khu văn phòng để tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên làm việc một cách hiệu quả.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ²² /GPMT-UBND ngày ⁰⁶ tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:
Tổng lượng chất thải nguy hại khoảng 5.410 kg/năm, danh mục gồm các chất sau:

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng ước tính (kg/năm)	Nguồn phát sinh
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải lò đốt vỏ chai LPG	12 01 04	200	Hoạt động của cơ sở, hoạt động vệ sinh, bảo trì máy móc
2	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom,...): Chất thải từ máy bắn bi	15 02 09	4.000	
3	Thành phần nguy hại: Chất thải từ hệ thống sơn tĩnh điện và in lụa	16 01 09	150	
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính: Nhà văn phòng và nhà xưởng	16 01 06	20	
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác: Nhớt thải	17 02 04	100	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả chai chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn: Hộp mực in kéo lụa, nước sơn	18 01 02	200	
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: Giẻ lau, filter lọc bụi	18 02 01	550	
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	100	
9	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải: Lò đốt vỏ chai LPG	12 01 02	50	
10	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	40	
Tổng cộng		-	5.410	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối lượng phát sinh tối đa là 109.820 kg/năm, bao gồm:

- Sắt phế Liệu phát sinh từ chai cũ không đạt yêu cầu cần phải thải bỏ: 100.000 kg/năm;
- Thau phế liệu phát sinh từ chai cũ không đạt yêu cầu phải thải bỏ: 8.000 kg/năm;
- Giấy vụn: 20 kg/năm.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: 1.800 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Thức ăn thừa, rau củ quả, vỏ trái cây,... Lượng phát sinh trung bình 3.000 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại từ hoạt động của cơ sở được thu gom phân loại và lưu giữ vào các thùng chứa có nắp đậy riêng biệt (theo mã nguồn CTNH), dung tích chứa 60 lít và 120 lít và dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Công trình lưu giữ: Chủ cơ sở bố trí kho CTNH có diện tích nhà chứa chất thải nguy hại hiện hữu là 12 m², xây dựng đảm bảo các yêu cầu theo Thông tư 02/2022/TT- BTNMT, cụ thể như sau: Có bờ bao thu chất lỏng về một hố ga thấp hơn sàn để đảm bảo thu gom các chất thải khi xảy ra sự cố tràn đổ, chữa cháy hoặc sự cố rò rỉ, đổ tràn, mái che, tường bao, cao độ mặt sàn cao hơn mặt đường bên ngoài và có dán nhãn chất thải nguy hại theo đúng quy định. Kho chứa chất thải nguy hại được trang bị đầy đủ biển cảnh báo, có trang bị mùn cưa, cát và xẻng, các bình chữa cháy trong kho. Các thùng chứa chất thải nguy hại được đựng riêng biệt các loại chất thải, có dán nhãn phân loại bên ngoài ghi rõ tên chất thải.

- Biện pháp thu gom, xử lý: CTNH được phân loại, thu gom khi có phát sinh và chuyển đến kho lưu chứa. Công tác phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải tại cơ sở đảm bảo thực hiện đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT. CTNH sẽ được chuyển giao định kỳ cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý đúng quy định, tần suất thu gom ít nhất 01 lần/năm.

- Toạ độ vị trí kho chứa (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X: 1118567; Y: 576584.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với giấy vụn: Xếp gọn cho vào thùng giấy và để trong kho chứa.

- Đối với sắt phế liệu, thau phế liệu: Tập kết tại khu vực gần cầu cảng.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thu gom về bể chứa bùn.

2.2.2. Kho/khu vực chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài:

- Đối với giấy vụn: Cơ sở lưu chứa trong nhà kho. Với số lượng ít, cơ sở bán cho cá nhân thu mua phế liệu nhỏ lẻ tại địa phương đến cân và thu mua tại Trạm.

- Đối với sắt phế liệu, thau phế liệu: Tập kết tại khu vực gần cầu cảng và thanh lý cho đơn vị có chức năng thu mua và xử lý đúng quy định.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Bùn thải không có thành phần nguy hại nên định kỳ khoảng 06 tháng/lần sẽ được đơn vị chức năng thu gom và xử lý như chất thải rắn thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Lưu chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 120 lít.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong toàn bộ cơ sở được thu gom về tập kết tại 01 khu vực gần cổng ra vào, diện tích khoảng 10m² để thuận tiện cho việc vận chuyển ra khỏi Trạm và giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: -

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: -

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện và cung cấp nội dung kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 108, Điều 109 và Điều 110 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chủ cơ sở thực hiện một số nội dung sau:

** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:*

- Thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu;
- Thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi và đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh;
- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu;
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Những người vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo các kiến thức về:

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: Cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị;

+ Hướng dẫn lý thuyết vận hành, an toàn vận hành hệ thống xử lý;

+ Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: Thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý nước thải và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:*

- Trạm đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy (Cụ thể, Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 102/TD-PCCC ngày 06 tháng 02 năm 2007; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 888/TD-PCCC(P3) ngày 20 tháng 10 năm 2008; Nghiệm thu về PCCC công trình Kho cảng Khí hóa lỏng Cần Thơ số 1150/PCCC(P3)).

- Lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước, vòi chữa cháy dọc nhà xưởng; Trang bị các phương tiện phòng cháy chữa cháy: Như bình bột, xẻng xút cát, thùng đựng cát; Lập kế hoạch ngăn ngừa và thành lập đội phòng cháy chữa cháy từ đội ngũ các công nhân viên trong nhà máy; Sắp xếp cách bố trí máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố xảy ra.

- Tuyên truyền ý thức phòng cháy, chữa cháy là trách nhiệm của toàn thể cán bộ, công nhân viên. Mọi người đều phải tham gia tích cực vào công tác phòng cháy, chữa cháy; Bố trí biển cảnh báo, nội quy tại khu vực sản xuất để cán bộ công nhân viên đến nhà máy không được tùy tiện sử dụng thiết bị dễ gây cháy, nổ hoặc hút thuốc lá không đúng nơi quy định trong giờ làm việc.

- Công nhân viên của nhà máy khi phát hiện ra cháy phải nhanh chóng báo động qua hệ thống điện thoại hay keng báo động và trực tiếp báo cho đơn vị chức năng.

- Thực hiện diễn tập phòng cháy chữa cháy theo quy định theo quy định.

** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất:*

- Nhà xưởng, nhà kho được thiết kế đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 4604:2012 và tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 đảm bảo yêu cầu về điều kiện thông gió tự nhiên trong kho.

- Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định trong QCVN 22:2016/BYT. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.

- Sàn kho chứa hóa chất không gây trơn trượt, các lối ra vào, cửa thoát hiểm, lối đi dành cho người đi bộ trong khu vực kho không bị cản trở bởi hóa chất; Lắp đặt thiết bị rửa mắt khẩn cấp.

- Thực hiện đúng các quy định về sử dụng, bảo quản hóa chất và các yêu cầu khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất theo quy định tại QCVN 05A:2020/BCT -

An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố của công trình xử lý bụi, khí thải:*

- Khi sự cố xảy ra thì phải dừng hệ thống và sửa chữa kịp thời.
- Thường xuyên kiểm tra và giám sát buồng lắng bụi, tủ thu bụi đảm bảo hiệu suất làm việc cũng như các hệ thống đường ống dẫn; Lau chùi và tra dầu mỡ đúng định kỳ cho các quạt hút để nâng cao hiệu quả hút bụi và khí.
- Thực hiện chế độ bảo dưỡng đúng định kỳ đối với tất cả các hạng mục của hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế, tuân thủ các yêu cầu, thông số kỹ thuật thiết kế. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật và nhân viên trong trạm luôn sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo cơ bản, đúng tay nghề theo yêu cầu của hệ thống và kiến thức về xử lý sự cố.
- Yêu cầu nhân viên vận hành thực hiện theo đúng quy trình và nội quy của Trạm.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22 /GPMT-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: -

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: -

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): -

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố hoá chất, sự cố cháy nổ theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ cơ sở để đánh giá phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường đã cấp thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

4. Đề nghị tuân thủ quy định pháp luật và lập lại hồ sơ môi trường trong việc đầu tư, hợp tác đầu tư xây dựng và hoạt động trong việc mua bán, kinh doanh các mặt hàng, sản phẩm khác với nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường này./.